



bǎo zhù

保住

verb · keep, preserve

Example Sentences

wǒ men yào bǎo zhù zhè piàn sēn lín
我们要保住这片森林。

We must preserve this forest.

tā bǎo zhù le zì jǐ de gōng zuò
他保住了自己的工作。

He kept his job.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	住